

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

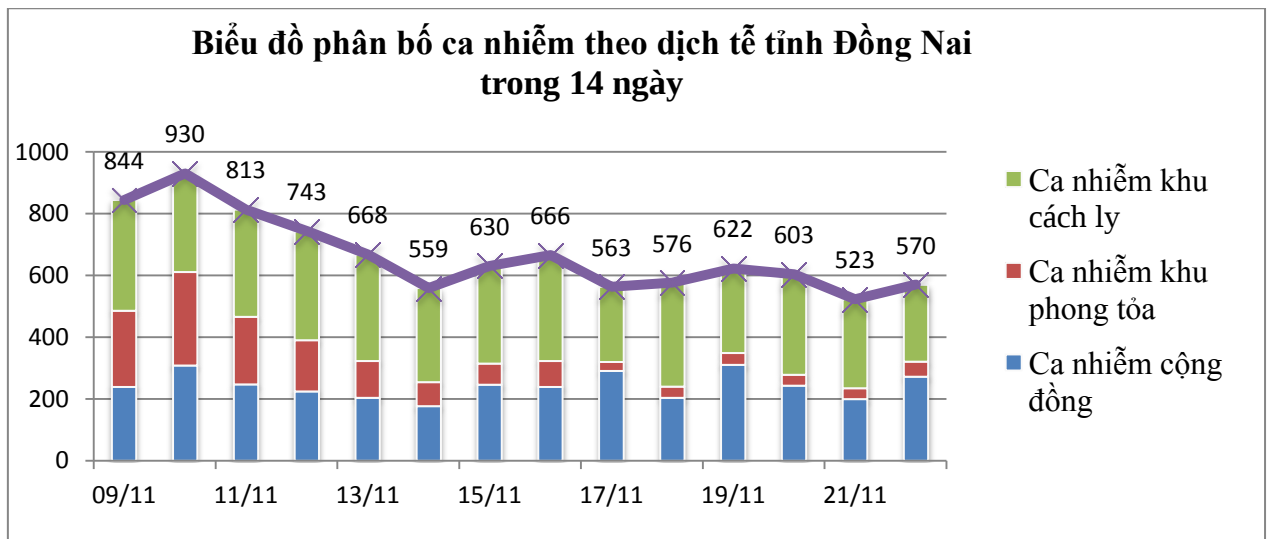
Số: 9840/BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 23 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 22/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghịệp			
1	Biên Hòa	321	155	166	0	0	0	0	0	23	0	34.400
2	Nhon Trạch	38	14	24	0	0	0	0	0	0	0	17.905
3	Vĩnh Cửu	11	5	1	5	0	0	0	0	353	6	12.803
4	Trảng Bom	32	24	8	0	0	0	0	0	389	0	8.404
5	Long Thành	18	0	0	18	0	0	0	0	-	-	3.303
6	Thống Nhất	15	6	0	9	0	0	0	0	10	0	1.560
7	Xuân Lộc	114	67	47	0	0	0	0	0	-	-	1.227
8	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	1.039
9	Long Khánh	18	1	0	17	0	0	0	0	168	4	896
10	Cẩm Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	201	65	767
11	Tân Phú	2	0	2	0	0	0	0	0	-	-	682
12	Ngoại tỉnh	1	0	1	0	0	0	0	0	-	-	402
Tổng số		570	272	249	49	0	0	0	0	1144	75	83.388



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 272 ca (tăng 36,0%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.760 ca (tăng 6,8% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 155 ca ngụ tại An Bình (15), An Hòa (01), Bình Đa (06), Bửu Hòa (01), Bửu Long (03), Hiệp Hòa (01), Hóa An (03), Long Bình (45), Long Bình Tân (07), Phước Tân (04), Quang Vinh (02), Tam Hiệp (08), Tam Hòa (07), Tân Biên (07), Tân Hiệp (06), Tân Hòa (02), Tân Mai (01), Tân Phong (06), Tân Tiến (02), Tân Vạn (01), Thống Nhất (06), Trảng Dài (19), Trung Dũng (02).

- **Long Khánh:** ghi nhận 01 ca ngụ tại Xuân An

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 14 ca ngụ tại Hiệp Phước (02), Long Thọ (01), Phú Hội (02), Phú Hữu (02), Phú Thạnh (02), Phước An (02), Phước Thiện (01), Vĩnh Thanh (02).

- **Thống Nhất:** ghi nhận 06 ca ngụ tại Bàu Hàm 2 (04), Gia Tân 3 (01), Xuân Thiện (01).

- **Trảng Bom:** ghi nhận 24 ca ngụ tại An Viễn (02), Bàu Hàm (02), Bắc Sơn (04), Bình Minh (01), Cây Gáo (01), Đồi 61 (01), Hố Nai 3 (07), Sông Trầu (02), Tây Hòa (02), TT Trảng Bom (01).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 05 ca ngụ tại Tân An (02), Thiện Tân (03).

- **Xuân Lộc:** ghi nhận 67 ca ngụ tại Bảo Hòa (01), Lang Minh (04), Suối Cao (02), Suối Cát (01), Gia Ray (04), Xuân Bắc (01), Xuân Định (02), Xuân Hiệp (08), Xuân Hòa (06), Xuân Hưng (05), Xuân Phú (03), Xuân Tâm (11), Xuân Thành (04), Xuân Thọ (12), Xuân Trường (03)

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 36,0% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 6,8% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 09/11 huyện/thành phố ghi nhận ca mắc mới (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán), 08/11 huyện/thành phố ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán, Long Thành). Địa phương ghi nhận nhiều nhất tại An Bình (15), Long Bình (45), Trảng Dài (19), – Biên Hòa; Xuân Thọ (12), Xuân Hiệp (08), Xuân Tâm (11) – Xuân Lộc.

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 65 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	92	1.682	37.644	39.326
Cách ly tại nhà	1.892	23.522	82.942	106.464
Theo dõi sức khỏe	250	7.850	32.122	39.972

Trong đó :

- F1 : Đang theo dõi: 958; Lũy kế: 25.482
- F2: Đang theo dõi: 1.851; Lũy kế: 37.380

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	570	12.758	517	69.985	00	677	55
Tỉ lệ		15,29%		83,89%		0,81%	0,43%

- Các ca đang điều trị: ECMO 00 ca, thở máy xâm lấn 50 ca (0,39%), CPAP 44 ca (0,35%), HFNC 56 ca (0,44%), thở oxy 236 ca (1,86%), có triệu chứng trung bình 1.042 ca (8,20%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 11.277 ca (88,76%).

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	298	283	15
Tầng 2	9.085	2.494	6.472
Tầng 1	8.626	3.285	5.338

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	25	560	722
2	Long Khánh	78	680	696
3	Vĩnh Cửu	495	3889	4636

4	Định Quán	59	623	651
5	Tân Phú	54	550	634
6	Trảng Bom	23	1112	1155
7	Cẩm Mỹ	62	405	480
8	Long Thành	320	1848	1848
9	Nhơn Trạch	60	198	198
	Tổng	1.176	9.865	11.020

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19 (Cập nhật ngày 21/11)

3.1. Tình hình tiêm chủng cho người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)	
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2
A	Tỉnh Đồng Nai	12.056	2.788.291	2.233.660	5.021.951	111,17%	89,06%
1	Biên Hòa	7.560	967.159	755.102	1.722.261	111,34%	86,93%
2	Long Khánh	77	143.118	112.852	255.970	117,49%	92,64%
3	Xuân Lộc	942	205.165	172.234	377.399	123,56%	103,73%
4	Tân Phú	-	120.393	100.213	220.606	89,63%	74,61%
5	Cẩm Mỹ	-	110.557	97.151	207.708	108,10%	94,99%
6	Trảng Bom	-	296.662	233.310	529.972	104,75%	82,38%
7	Định Quán	-	156.741	128.868	285.609	103,95%	85,46%
8	Vĩnh Cửu	2.221	146.399	117.717	264.116	120,84%	97,17%
5	Long Thành	1.256	243.791	198.425	442.216	127,60%	103,85%
10	Thống Nhất	-	126.902	105.159	232.061	97,39%	80,70%
11	Nhơn Trạch	-	271.404	212.629	484.033	113,81%	89,16%

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 111,17% ; Mũi 2: 89,06%.

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 22 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 4.886.878 liều.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ	Tỷ lệ %

			liều			liều	
1	Biên Hòa	63.535	63.259	99,57	198.192	196.674	99,23
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71	37.675	36.408	96,64
3	Long Thành	23.449	22.261	94,93	59.238	56.824	95,92
4	Nhơn Trạch	15.226	14.531	95,44	48.894	47.049	96,23
5	Thống Nhất	13.037	11.391	87,37	37.414	31.672	84,65
6	Trảng Bom	19.115	18.094	94,66	92.978	89.077	95,80
7	Vĩnh Cửu	9.484	9.484	100,00	32.466	29.389	90,52
8	Xuân Lộc	19.734	18.335	92,91	57.427	56.453	98,30
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.794	97,51	34.375	33.929	98,70
10	Định Quán	13.719	13.157	95,90	34.790	33.971	97,65
11	Tân Phú	11.970	11.411	95,33	23.040	22.178	96,26
	Tổng	212.402	204.768	96,41	656.489	633.624	96,52

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi dựa trên báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 96,41%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 96,52%.

3.2. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

STT	Địa phương	Trẻ em (Từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi)						
		Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng	Số vắc xin còn lại
1	Biên Hòa	93.343	50	49.098	52,60%	2	1	0
2	Long Khánh	13.790	10	13.114	95,10%	2	0	
3	Long Thành	24.626	20	11.463	46,55%	1	0	
4	Nhơn Trạch	23.393	3	4.925	21,05%	1	0	54
5	Thống Nhất	16.405	13	9.556	58,25%	0	0	0
6	Trảng Bom	34.961	15	13.144	37,60%	0	0	
7	Vĩnh Cửu	15.893	4	5.296	33,32%	2	0	0
8	Xuân Lộc	24.646	9	12.200	49,50%	0	0	
9	Cẩm Mỹ	12.810	17	10.106	78,89%	0	0	
10	Định Quán	20.291	2	15.389	75,84%	0	0	0
11	Tân Phú	17.908	4	5.480	30,60%	3	0	390
	Tổng	298.066	147	149.771	50,25%	11	1	444

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 50,25%.

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	3.255	1.129	1.491.087	12.099
RT-PCR mẫu đơn	3.568	1.316	1.947.927	216.920
RT-PCR mẫu gộp	383	55	342.980	25.819
Lượt người thực hiện PCR	5.137	1.316	3.656.553	216.920

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 50 mẫu tại Trảng Bom
- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 55 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 196 TYT lưu động tại 11/11 huyện, thành phố. Trong đó:

+ 171 TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (10), Tân Phú (18), Long Khánh (15), Xuân Lộc (15), Vĩnh Cửu (12), Định Quán (14).

(xã Phước Thái – Long Thành thành lập 02 TYT lưu động)

+ 25 TYT lưu động tại khu công nghiệp: Biên Hòa (04), Nhơn Trạch (08), Long Khánh (01), Xuân Lộc (01), Tân Phú (01), Thống Nhất (01), Định Quán (01), Long Thành (03), Vĩnh Cửu (01), Trảng Bom (04).

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 36,0% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 6,8% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch mới xuất hiện rải rác, có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch. Trong ngày có 09/11 huyện/thành phố ghi nhận ca mắc mới (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán), 08/11 huyện/thành phố ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng (trừ Cẩm Mỹ, Định Quán, Long Thành). Địa phương ghi nhận nhiều nhất tại An Bình (15), Long Bình (45), Trảng Dài (19), – Biên Hòa; Xuân Thọ (12), Xuân Hiệp (08), Xuân Tâm (11) – Xuân Lộc..

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 65 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

- + Mũi 1: 111,17% ; Mũi 2: 89,06%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 96,41%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 96,52%.
- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 50,25%.
- Cập nhật đánh giá phân loại cấp độ dịch mới trên địa bàn tỉnh đến ngày 18/11/2021: tỉnh Đồng Nai ở mức nguy cơ cấp độ 2.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.
- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.
- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.
- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày (Cập nhật ngày 21/11)

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.344 đơn vị
2. Người lao động	0 người	1.168.893 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	14.682 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.344 đơn vị
2. Người lao động	25.930 người	1.137.763 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	14.067 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chỉ/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chỉ/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	429.658/437.647	713,44/784,21	98,17
2	Cẩm Mỹ	21.224/21.224	32,00/32,00	100
3	Định Quán	35.210/36.630	54,08/56,21	96,12
4	TP. Long Khánh	53.706/53.706	85,30/85,30	100
5	Long Thành	63.745/63.745	98,39/98,39	100
6	Nhơn Trạch	115.302/124.515	184,31/203,74	92,60
7	Tân Phú	42.108/45.830	63,44/76,34	91,88
8	Trảng Bom	159.631/167.574	260,26/273,59	95,26
9	Thống Nhất	29.299/29.299	44,15/44,15	100
10	Xuân Lộc	82.383/82.383	116,83/116,83	100
11	Vĩnh Cửu	77.029/77.033	215,62/215,63	99,99
	Tổng cộng	1.109.295/1.139.586	1.867,84/1.986,42	97,34

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT
(Cập nhật đến ngày 18/11/2021 tại Báo cáo số 768/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
Cấp 1 (Bình thường mới)	01* (giảm 01)	54 (giảm 26)
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	10 (tăng 02)	81 (tăng 28)
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	00 (giảm 01)	35 (giảm 02)
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00
Tỉnh Đồng Nai: Cấp 2 <i>(Số ca mắc mới trong cộng đồng trong tuần đạt 105 ca/100.000 dân, tỉ lệ người từ 50 tuổi trở lên tiêm đủ liều vắc xin đạt trên 80%)</i> <i>170/170 xã, phường đã thiết lập Trạm Y tế lưu động, 26/31 KCN có Trạm Y tế lưu động</i>		

* Huyện Xuân Lộc

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kế hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó						Phụ nữ có thai	BN < 16 tuổi	> = 65 tuổi	Người có bệnh lý nền và nguy cơ khác	Khả năng còn tiếp nhận
								Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Biểu hiện lâm sàng trung bình	Nhẹ và Không triệu chứng					
												Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
1	BVĐN/ HSTC	40	50	3	1		49		223		2	2	21	22						23	
2	BVTN/TTHSTC	200	70	6	1	0	124	306	309	168	13	7	27	28	49	0	1	2	43	81	0
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	1	0	0	39	58	45	77	9	2	3	17	7	0		2	14	23	1
4	BVĐKKVLT	100	100	5	1	0	40	89	47	51	14	3	3	20	3	0	0	0	29	32	60
5	BV Nhi ĐN	20	10	0	0	0	5	0	2	0	1	1	1	2	0	0	0	5	0	0	0

6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	BV Đồng Nai 2	10	26	2	17	0	26	131	3	756	8	0	0	18	26	0	1	0	10	13	0
Tổng cộng (tầng 3)		530	307	17	20	0	283	585	629	1052	47	15	55	107	85	0	2	9	96	172	61
1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	28	31	0	115	33	2	2146	0	0	0	1	9	105	3	23	5	6	170
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	4	2	2	192	107	0	2339	0	0	0	11	85	170	9	75	13	15	50
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	2	34	0	120	88	0	3798	0	0	0	17	31	89	15	10	11	55	30
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	18	0	0	112	74	0	2581	0	0	0	0	4	108	0	47	1	2	
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	0	20	0	28	48	0	1774	0	0	0	0	2	26	1	3	5	8	0
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	12	9	0	169	130	0	6903	0	0	0	11	19	139	12	17	22	60	841
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	15	43	0	153	170	1	5571	0	0	0	9	40	104	7	9	10	30	547
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	600	6	0	0	145	65	0	3358	0	0	0	15	56	89	6	21	9	39	455
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	6	0	1	526	34	1	3206	0	0	0	8	8	518	3	123	22	63	136
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	14	15	3	261	124	0	4836	0	0	0	28	32	201	10	30	28	42	546
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	20	5	0	183	0	0	0	0	0	0	1	20	163	1	58	2	4	
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	4	0	0	72	24	0	800	0	0	0	4	59	13	1	5	7	18	70
13	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	4	7	0	110	398	0	831	0	0	0	0	0	0	0	61	0	1	0
14	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	7	12	0	51	0	0	341	0	0	0	13	25	8	1	4	22	20	99
15	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	2	0	0	11	28	1	44	0	0	0	4	3	6	0	1	2	7	19
16	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0		5		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
17	Bệnh viện Đồng Nai 2	40	130	7	17	0	113	131	3	756	8	0	0	18	26	0	1	5	23	40	0
18	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	11	6	1	69	311	3	447	1	0	0	2	6	60	0	0	0	12	0
19	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	4	1	1	41	33	1	347	0	0	0	4	28	9	1	5	2	6	24
20	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200	2			23									23					
Tổng cộng (tầng 2)		10365	9096	166	202	8	2494	1798	17	40078	9	0	0	146	453	1831	71	497	184	428	2987
1	Biên Hòa	1980	1589	11	28	5	322	1161	13	17871	0	0	0	2	64	258	6	38	11	15	1092
2	Long Khánh	400	310	14	26	0	150	72	0	321	0	0	0	0	0	150	0	11	2	1	
3	Vĩnh Cửu	1296	1296	71	24	0	250	1518	3	8643	0	0	0	0	0	250	0	15	1	0	695
4	Định Quán	100	89	2	0	0	71	90	0	237	0	0	0	0	0	71	0	8	4	9	28

5	Tân Phú																				
6	Trảng Bom	1528	1498	192	34	1	522	1676	2	4522	0	0	0	0	52	453	7	52	12	10	860
7	Thống Nhất																				
8	Xuân Lộc																				
9	Cẩm Mỹ	500	200	1	0	0	137	20	0	321	0	0	0	0	3	134	2	31	2	3	63
10	Long Thành	500	500	40	97	1	323	73	0	2046	0	0	0	0	0	323	8	66	8	210	177
11	Nhơn Trạch	4230	3000	123	48	3	1510	0	16	7741	0	0	0	10	320	1180	12	64	32	1414	1490
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		10534	8482	454	257	10	3285	4610	34	41702	0	0	0	12	439	2819	35	285	72	1662	5197
TỔNG TẦNG (3+2+1)		21429	17885	637	479	18	6062	6993	680	82832	56	15	55	265	977	4650	108	791	352	2262	8245